



BẢNG KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT, DIỆN TÍCH XÂY DỰNG

Đơn vị tính: m²

STT	Nội dung	Năm học 2012-2013	Năm học 2013-2014	Năm học 2014-2015	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2019-2020
1	Diện tích đất	31147,6	46270,6	47805,6	57635,3	41571,3	41571,3	41571,3
2	Diện tích xây dựng:	25580	25610	26174	27590	27776	30368	30722
	Trong đó: Giảng đường GK1	5619,075	5619,075	5619,075	5619,075	5619,075	5619,075	5619,075
	- Giảng đường GK2	4825,275	4825,275	4825,275	4825,275	4825,275	4825,275	4825,275
	- Ký túc xá	9308	9308	9308	9308	9308	9308	9308
	- Nhà làm việc		5220	5220	5220	5220	5220	5220
	- Nhà để xe CB			450	450	450	450	450
	- Nhà để xe SV			973,75	973,75	973,75	973,75	973,75
	- Nhà xe ô tô công vụ			114	114	114	114	114
	- Nhà xe ô tô CB			442,2	442,2	442,2	442,2	442,2
	- Nhà thường trực			30	30	30	30	30
	- Sân khấu ngoài trời				66	66	66	66
	- GĐ Đơn nguyên GK2					3200	3200	3200
	- Nhà TT Đa năng							353,78

Ngày 31 tháng 8 năm 2020

Người lập

Phạm Khắc Dũng

Trưởng phòng

Tạ Việt Anh



THỐNG KÊ DIỆN TÍCH PHÒNG HỌC TẠI GIẢNG ĐƯỜNG

STT	Giảng đường GK1			Giảng đường GK2			Giảng đường Đơn nguyên 2 - GK2		
	Phòng học	Diện tích (m2)	Quy mô (sv)	Phòng học	Diện tích (m2)	Quy mô (sv)	Phòng học	Diện tích (m2)	Quy mô (sv)
1	HT101	230	200-400	101	81	Thư viện	106	81	50-100
2	102	87	50-100	102	81	Tin học NN	107	81	50-100
3	103	152	100-200	103	108	Thư viện	108	81	50-100
4	201	76	50-100	104	135	Thư viện	205	81	50-100
5	202	76	50-100	201	81	50-100	206	81	50-100
6	203	76	50-100	202	81	50-100	207	81	50-100
7	301	230	200-400	203	81	50-100	208	81	50-100
8	302	76	50-100	204	135	50-100	305	81	50-100
9	303	76	50-100	301	81	50-100	306	81	50-100
10	304	76	50-100	302	81	50-100	307	81	50-100
11	401	184	100-200	303	108	50-100	308	81	50-100
12	402	54	Dưới 50	304	135	50-100	405	81	50-100
13	403	76	50-100	401	81	50-100	406	81	50-100
14	404	76	50-100	402	81	50-100	407	81	50-100
15	405	76	Phòng học TH	403	81	50-100	407	81	50-100
16	501	74	Phòng học NN	404	135	50-100	505	81	50-100
17	502	76	Phòng máy TH	501	135	50-100	506	81	50-100
18	503	76	Phòng máy TH	502	108	50-100	507	81	50-100
19	504	76	Phòng máy TH	503	81	50-100	508	81	50-100
20				504	81	50-100			

Người lập

Phạm Khắc Dũng

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2020

Trưởng phòng

Tạ Việt Anh



KÊ TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

STT	Tên thiết bị tài sản	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Máy Chiếu	Cái	75	
2	Máy Điều hòa	Cái	77	
3	Máy phô tô	Cái	3	
4	Máy quét Scan	Cái	5	
5	Máy chủ	Cái	5	
6	Máy tính xách tay	Cái	8	
7	Máy tính để bàn	Bộ	305	
	-Máy tính để bàn VP	Bộ	115	
	-Máy tính học ngoại ngữ	Bộ	21	
	-Máy tính thực hành	Bộ	169	
8	Máy ảnh	Cái	2	
9	Máy in	Cái	97	
10	Hệ thống âm thanh loa mic	Bộ	2	
11	Loa	Cái	13	
12	Âm ly	Cái	7	
13	Máy lọc nước	Cái	5	

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Hồng

Tạ Việt Anh



THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI GIẢNG ĐƯỜNG

STT	Nội dung	ĐVT	Tổng số	Giảng đường GK1	Giảng đường GK2	Giảng đường Đơn nguyên 2
1	Diện tích sàn xây dựng	m2	13644	5619	4825	3200
2	Phòng học	Phòng	47	12	16	19
3	Phòng Hội trường	Phòng	1	1		
4	Phòng học Ngoại ngữ	Phòng	1	1		
5	Phòng máy thực hành	Phòng	4	4		
6	Máy Chiếu	Cái	47	12	16	19
7	Máy Điều hòa	Cái	16	4	2	10
8	Hệ thống âm thanh loa mic	Cái	8	3	3	2
9	Bàn ghế sv	Bộ	1811	527	617	667
10	Bục giảng	Cái	47	12	16	19
11	Bảng từ	Bộ	47	12	16	19
12	Ghế giáo viên	Cái	47	32	36	19
13	Quạt làm mát	Bộ	140	36	47	57
14	Máy lọc nước	Cái	2	1	1	
15	Tủ sắt đựng tài liệu	Cái	4	2	2	
16	Bàn làm việc 1m4	Cái	12	6	6	

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Người lập

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Hồng

Tạ Việt Anh